

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ NSNN

Cao Bằng, ngày 24 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ NSNN

Cao Bằng, ngày 24 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.784.159.885	18.006.318.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.259.657.511	4.644.070.742
1. Tiền	111	VI.01	2.259.657.511	4.644.070.742
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.940.910.210	6.110.906.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.669.139.828	6.107.801.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.522.763.776	205.330.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	185.159.066	233.928.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(436.152.460)	(436.152.460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.369.424.372	6.574.668.460
1. Hàng tồn kho	141		3.369.424.372	6.574.668.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214.167.792	676.672.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.356.924	675.360.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	37.810.868	1.312.399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.797.176.763	124.422.179.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		160.269.761.811	116.839.546.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	159.685.401.812	116.237.686.148
- Nguyên giá	222		275.831.513.271	226.479.763.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.146.111.459)	(110.242.077.463)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	584.359.999	601.859.999
- Nguyên giá	228		1.133.473.836	1.133.473.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(549.113.837)	(531.613.837)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.579.054.542	1.010.587.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	1.579.054.542	1.010.587.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.500.000	250.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.000.000	190.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.500.000	250.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(190.000.000)	(190.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.697.860.410	6.321.545.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	9.697.860.410	6.321.545.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.581.336.648	142.428.498.079
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.807.680.675	24.600.838.365
I. Nợ ngắn hạn	310		6.469.198.887	15.931.405.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.146.208.811	3.278.388.972

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.392.322	26.546.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.247.785.802	778.852.399
4. Phải trả người lao động	314		2.359.887.382	4.579.252.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		313.879.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	169.999.492	3.570.445.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.541.925.078	3.384.040.181
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.338.481.788	8.669.433.261
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		(59.551.473)	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	695.133.026	618.633.026
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.702.900.235	8.050.800.235
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.773.655.973	117.827.659.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	113.061.746.313	109.761.919.714
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.119.000.000	93.119.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.119.000.000	93.119.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao
Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.574.186.225	16.574.186.225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.368.560.088	68.733.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.368.560.088	68.733.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	57.711.909.660	8.065.740.000
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		57.711.909.660	8.065.740.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.581.336.648	142.428.498.079

Lập, Ngày 24 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đur Hữu Nghĩa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

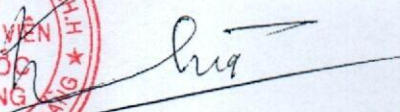
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm		Năm 2023
			Năm 2024	Năm 2023	
1	2	3	4		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.593.914.193	27.876.242.607	56.839.167.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.593.914.193	27.876.242.607	56.839.167.724
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.429.527.821	10.759.980.936	24.064.758.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.164.386.372	17.116.261.671	32.774.408.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.337.901	28.851.887	80.749.509
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	138.384.310	149.518.272	295.469.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	7.012.112.700	6.172.743.912	13.090.031.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.693.588.162	3.220.321.659	7.615.977.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.322.639.101	7.602.529.715	11.853.680.097
11. Thu nhập khác	31	VII.6	44.000.280	5.800.000	97.467.982
12. Chi phí khác	32	VII.7	174.579.346	358.224	64.417.344
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(130.579.066)	5.441.776	33.050.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.192.060.035	7.607.971.491	11.886.730.735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	892.233.436	1.551.718.696	2.438.586.466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.299.826.599	6.056.252.795	9.448.144.269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 24 tháng 07 năm 2024
Giám đốc

Dư Hữu Nghĩa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.837.699.337	28.832.256.918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.958.304.930)	(5.835.916.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.226.306.369)	(7.262.724.816)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(452.263.574)	(149.518.272)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(743.732.086)	(337.521.878)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.725.907.258	2.159.506.931
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.832.267.823)	(16.523.321.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.649.268.187)	882.760.409
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(387.245.044)	(349.276.057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(387.245.044)	(349.276.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(347.900.000)	(347.900.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(347.900.000)</i>	<i>(347.900.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>(2.384.413.231)</i>	<i>185.584.352</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>4.644.070.742</i>	<i>5.168.265.328</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<i>70</i>	VIII	2.259.657.511	5.168.265.328

Cao Bằng, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đur Hữu Nghĩa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2024 đến 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 08 năm 2018.

Vốn điều lệ: 93.119.000.000 VND (Chín mươi ba tỷ một trăm mười chín triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng;
- Thi công công trình cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài từ 4 đến 7 năm.

5. Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Nước Hai

Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Đông Khê

Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Quảng Uyên

Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên, Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Trùng Khánh

Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Thanh Nhật

Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Thông Nông

Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh Tổ quản lý nước thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, Cao Bằng
trần Nguyên Bình

6. Nhân viên

Tại ngày 30/06/2024 Công ty có 124 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 123 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện dựa trên nguyên tắc:

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được, kể cả trường hợp không có biên bản đối chiếu công nợ hoặc đối tượng nợ không ký xác nhận công nợ hoặc bỏ trốn, mất tích. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
 - Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng đối tượng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.
- Điều kiện, căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định đối tượng nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi phải thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Đối với khoản tổn thất về nợ phải thu nếu đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi thì Công ty sử dụng số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập để bù đắp, trường hợp số dự phòng đã trích lập không đủ bù đắp tổn thất thì số tổn thất còn lại được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung phân bổ khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	30 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ. tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm là khoản giảm trừ hàng bán.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	660.323.563	550.043.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.599.333.948	4.094.027.458
Tiền Việt Nam	1.599.333.948	4.094.027.458
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	6.669.139.828	6.107.801.147
Xí nghiệp Xây dựng số 8 - Chi nhánh Tổng Công ty	247.739.241	247.739.241
Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC		
Công ty CPXD Giao thông II - CT: Khu TĐC Đê	171.686.000	171.686.000
Thám		
Các đối tượng khác	6.249.714.587	5.688.375.906
Cộng	6.669.139.828	6.107.801.147
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.522.763.776	205.330.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành		89.742.000
Trung tâm quan trắc dữ liệu		42.000.000
Công ty Cổ phần Encopl Bằng Giang	30.000.000	30.000.000
Các đối tượng khác	19.992.076	43.588.000
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật môi trường	29.100.000	
Công ty Cổ phần cơ điện kỹ thuật Đông Dương	1.443.671.700	
Cộng	1.522.763.776	205.330.000
4. Phải thu ngắn hạn khác		
Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	0	144.090.909
Tạm ứng	-	-
Phải thu khác	0	89.837.290
Cộng	0	233.928.199
5. Nợ xấu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Thời gian	Thời gian
	quá hạn	quá hạn
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị	Giá trị có
	có	thể thu
	thể thu	hồi
Các bên liên quan	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xí nghiệp XD số 8 - CN Tổng công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng UDIC	Trên 3 năm	247.739.241	-	Trên 3 năm	247.739.241	-
Công ty CPXD giao thông II - CT: Khu TĐC Đề Thám	Trên 3 năm	171.686.000	-	Trên 3 năm	171.686.000	-
Đối tượng khác	Trên 3 năm	25.023.314	8.296.095	Trên 3 năm	25.023.314	8.296.095
Cộng		444.448.555	8.296.095		444.448.555	8.296.095

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Cộng
Số đầu năm	(436.152.460)	(436.152.460)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(436.152.460)	(436.152.460)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.893.579.516	-	6.263.558.399	-
Công cụ, dụng cụ	475.844.856	-	311.110.061	-
Cộng	3.369.424.372	-	6.574.668.460	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết Phụ lục 01.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	39.858.465.962	35.779.335.060	150.040.368.872	405.541.957	396.051.760	226.479.763.611
2. Tăng trong năm	11.850.833.109	3.448.446.279	34.052.470.272	-	-	49.351.749.660
- Tăng do mua mới	-	852.000.000			-	852.000.000
- Tăng do nhận bàn giao hệ thống cấp nước	11.850.833.109	2.596.446.279	34.052.470.272	-	-	48.499.749.660
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	51.709.299.071	39.227.781.339	184.092.839.144	405.541.957	396.051.760	275.831.513.271
II. Giá trị hao mòn						
1. Giá trị hao mòn đầu năm	27.380.784.629	24.392.956.579	57.865.881.371	242.767.627	359.687.257	110.242.077.463
2. Tăng trong năm	814.341.299	1.081.957.022	3.987.510.118	11.970.571	8.254.985	5.904.033.995
Khấu hao trong năm	814.341.299	1.081.957.022	3.987.510.118	11.970.571	8.254.985	5.904.033.995
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối năm	28.195.125.928	25.474.913.601	61.853.391.489	254.738.198	367.942.242	116.146.111.458
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	12.477.681.333	11.386.378.481	92.174.487.501	162.774.330	36.364.503	116.237.686.148
2. Tại ngày cuối năm	23.514.173.143	13.752.867.738	122.239.447.655	150.803.759	28.109.518	159.685.401.813

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	319.473.836	814.000.000	1.133.473.836
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	319.473.836	814.000.000	1.133.473.836
II. Giá trị hao mòn			
1. Đầu năm	50.113.836	481.500.001	531.613.837
2. Tăng trong năm	-	17.500.000	17.500.000
- Khấu hao trong năm	-	17.500.000	17.500.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	50.113.836	499.000.001	549.113.837
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	269.360.000	332.499.999	601.859.999
2. Tại ngày cuối năm	269.360.000	314.999.999	584.359.999

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cải tạo và nâng công suất nhà máy nước Sông Bằng từ 5.000 m3/ngày đêm lên 20.000m3/ngày đêm	364.685.091	364.685.091
Cải tạo các tuyến ống cấp II, III thị trấn Quảng Uyên	438.073.347	438.073.347
Công trình khác	568.466.742	207.829.362
Cộng	1.579.054.542	1.010.587.800

10. Đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng (1)	440.500.000	(190.000.000)	250.000.000	440.500.000	(190.000.000) 250.000.000
Trung tâm TĐTT Cao Bằng (2)	250.500.000	-	250.000.000	250.500.000	- 250.000.000
Cộng	440.500.000	(190.000.000)	250.000.000	440.500.000	(190.000.000) 250.000.000

- (1) Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng có vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng là 250.500.000 đồng, tương đương với 12,525%.
- (2) Trung tâm TDTT Cao Bằng có vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng. Công ty đầu tư vào Trung tâm TDTT Cao Bằng là 190.000.000 đồng, tương đương với 9,5%. Hiện tại Trung tâm đã ngừng hoạt động.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	9.697.860.410	6.321.545.206

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:

Phải trả người bán các bên liên quan

Phải trả người bán khác

Công ty Cổ phần DNP Hawaco

Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện

Công ty TNHH Thương mại Anh Ngọc

Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát

Đối tượng khác

Công ty TNHH Thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội

Công ty TNHH dịch vụ và thương mại TGC

Công ty CP nước môi trường và hạ tầng kỹ thuật thủ

đô

Công ty TNHH Deviwas

Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm

- -

3.278.388.972

1.875.960.000

643.742.000

350.000.000

-

48.474.912

408.686.972

147.494.000

84.296.510

174.205.789

509.472.000

182.265.600

1.146.208.811

3.278.388.972

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT đầu ra	-	962.232	528.331.586	141.610.523	385.758.831	
Thuế TNDN	243.732.086	-	892.233.436	743.732.086	392.233.436	
Thuế TNCN	13.089.939	-	2.159.705	52.710.345		37.460.701
Thuế tài nguyên	21.298.615	-	113.557.970	134.856.585	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	350.167	15.741.516	15.741.516		350.167
Thuế, phí khác	500.731.759	-	2.988.000.176	3.028.938.400	469.793.535	
Cộng	778.852.399	1.312.399	4.550.024.389	4.117.589.455	1.247.785.802	37.810.868

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, từ ngày 01/07/2023, thuế suất GTGT là 8%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%, thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:

LNST phải nộp ngân sách nhà nước

Chi phí quản lý dự án đầu tư nội bộ

Thù lao quỹ BVMT được trích lại

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
42.245.328	3.124.297.882
(60.511)	232.410.684
0	213.737.121
42.184.817	3.570.445.687

14b. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản đặt cọc lắp đặt đồng hồ nước.

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

năm	Số cuối		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.702.900.235	7.702.900.235	8.050.800.325	8.050.800.325
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN NHPT Cao Bằng	7.702.900.235	7.702.900.235	8.050.800.325	8.050.800.325
(*)	7.702.900.235	7.702.900.235	8.050.800.325	8.050.800.325
Cộng	7.702.900.235	7.702.900.235	8.050.800.325	8.050.800.325

(*) Là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh NHPT Cao Bằng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 14/03/2023, phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐODA-NHPTVN ngày 18/06/2013; hợp đồng vay vốn ODA SDBS số 06/2015/HĐODA-NHPT ngày 21/08/2015; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04/2016/HĐODA-NHPT ngày 07/04/2016 với số tiền là 7.068.372.266 đồng.

+ Mục đích vay: Thực hiện Dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

+ Thời hạn vay: 25 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

+ Lãi suất vay: Lãi suất nợ trong hạn 3,2%/ năm áp dụng không đổi trong suốt thời gian vay.

+ Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc và lãi, phí trả vào ngày 30/6 và 31/12 hằng năm.

+ Hình thức đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 14/03/2013 bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL845925 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 16/11/2012 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng gồm các hạng mục công trình thu và tuyến ống nước thô, trạm xử lý nước sạch, bể chứa áp lực, phân mạng lưới đường ống và hệ thống đầu nối vào nhà.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là: 5.613.072.266 đồng.

- Hợp đồng vay vốn ODA số 03/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26 tháng 04 năm 2013, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07/2016/HĐODA-NHPT ngày 08/06/2016 với số tiền là 4.469.827.969 đồng.

+ Mục đích vay: Thực hiện Dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

+ Thời hạn vay: 19 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

+ Lãi suất vay: Lãi suất nợ trong hạn 3,2%/ năm áp dụng không đổi trong suốt thời gian vay.

+ Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc và lãi, phí trả vào ngày 30/6 và 31/12 hằng năm.

+ Hình thức đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 02/05/2013 bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL845900 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 26/04/2013 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, công suất 800m³/ngđ gồm các hạng mục công trình thu và tuyến ống nước thô, trạm xử lý nước sạch, bể chứa áp lực, phân mạng lưới đường ống và hệ thống đầu nối vào nhà.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là: 2.089.827.969 đồng.

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi tiết gồm:

Số đầu năm

Tăng từ phân phối lợi nhuận

Tăng khác

Chi quỹ

Số cuối năm

Năm nay

Năm trước

3.384.040.181

2.175.009.646

3.501.305.875

10.073.762

1.842.115.103

(2.302.349.102)

1.541.925.078

3.384.040.181

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:

Doanh thu bán nước sạch

Số năm nay

Số năm trước

27.604.046.300

54.848.121.500

Doanh thu xây lắp	858.338.349	1.741.736.805
Doanh thu khác	131.529.544	249.309.419
Cộng	28.593.914.193	56.839.167.724
1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.		
2. Giá vốn hàng bán	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	12.429.527.821	24.064.758.880
Giá vốn bán hàng bán	12.429.527.821	24.064.758.880
Cộng		
3. Doanh thu tài chính	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	2.337.901	54.333.008
Lãi tiền gửi	0	26.416.501
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.337.901	80.749.509
Cộng		
3. Chi phí tài chính	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	138.384.310	295.469.018
Lãi tiền vay	138.384.310	295.469.018
Cộng		
4. Chi phí bán hàng	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	2.889.892.765	6.115.049.890
Chi phí nhân viên	259.582.260	480.403.137
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.629.535.009	5.989.843.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.302.882	300.309.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.799.784	204.425.405
Chi phí bằng tiền khác	7.012.112.700	13.090.031.310
Cộng		
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	2.794.785.456	4.905.059.787
Chi phí nhân viên quản lý	685.568.218	169.736.297
Chi phí đồ dùng văn phòng	331.363.377	656.148.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.741.516	18.580.591
Thuế, phí và lệ phí	249.456.374	523.892.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.728.221	1.342.560.379
Chi phí bằng tiền khác	4.693.643.162	7.615.977.928
Cộng		
6. Thu nhập khác	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	44.000.280	97.467.982
Thu nhập khác	44.000.280	97.467.982
Cộng		
7. Chi phí khác	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	120.033.891	88.224
Chi phí tiền chậm nộp		

Chi phí khác	54.545.455	64.329.120
Cộng	174.579.346	64.417.344
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số năm nay	Số năm trước
Chi tiết gồm:	4.876.860.946	10.211.764.680
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.335.446.781	17.959.391.350
Chi phí nhân công	1.899.860.579	2.818.309.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.921.533.996	9.480.843.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.565.916	957.845.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.705.960.465	3.342.614.296
Chi phí bằng tiền khác	24.135.228.683	44.770.768.118
Cộng		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

10. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

11. Tiền thu từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

12. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

Cao Bằng, ngày 24 tháng 07 năm 2024.

Người lập biểu



LƯƠNG THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



LƯƠNG THỊ HỒNG



Giám đốc

ĐU HỮU NGHĨA

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	276.808.241	1.552.024.213	1.088.651.055	1.552.024.213	1.088.651.055	740.181.399
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(962.232)	528.331.586	141.610.523	528.331.586	141.610.523	385.758.831
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	243.732.086	892.233.436	743.732.086	892.233.436	743.732.086	392.233.436
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	13.089.939	2.159.705	52.710.345	2.159.705	52.710.345	(37.460.701)
7. Thuế tài nguyên	17	21.298.615	113.557.970	134.856.585	113.557.970	134.856.585	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	(350.167)	15.741.516	15.741.516	15.741.516	15.741.516	(350.167)
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	500.731.759	2.998.000.176	3.028.938.400	2.998.000.176	3.028.938.400	469.793.535
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	500.731.759	2.998.000.176	3.028.938.400	2.998.000.176	3.028.938.400	469.793.535
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	777.540.000	4.550.024.389	4.117.589.455	4.550.024.389	4.117.589.455	1.209.974.934

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

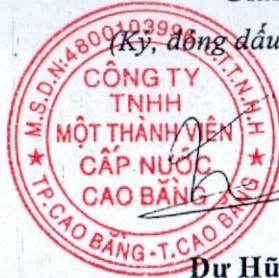
Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lương Thị Hồng

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đur Hữu Nghĩa

